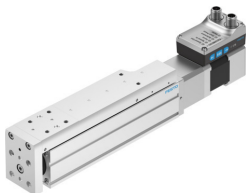


Trục điện mini  
EGSS-BS-KF-45-125-10P-ST-M-H1-PLK-AA  
Số bộ phận: 8083818

FESTO



Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                 | Giá trị                                                                 |
|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| Hành trình làm việc                      | 125 mm                                                                  |
| Kích thước                               | 45                                                                      |
| Dự trữ hành trình                        | 0 mm                                                                    |
| đường kính trục chính                    | 10 mm                                                                   |
| Tăng trục chính                          | 10 mm/vòng                                                              |
| Vị trí lắp đặt                           | bất kì                                                                  |
| Dẫn hướng                                | Thanh dẫn hướng cầu tuần hoàn                                           |
| Cấu trúc xây dựng                        | Thanh trượt điện mini<br>với trục vít bi<br>với hệ truyền động tích hợp |
| Loại trục chính                          | Trục vít bi                                                             |
| Phát hiện vị trí                         | Bộ mã hóa động cơ<br>cho các công tắc gần                               |
| Cảm biến vị trí rôto                     | Encoder tuyệt đối, một vòng                                             |
| Cảm biến vị trí rôto Nguyên tắc đo       | từ tính                                                                 |
| Chức năng bổ sung                        | Giao diện người dùng<br>Phát hiện vị trí cuối tích hợp                  |
| Hiển thị                                 | Đèn LED                                                                 |
| Tăng tốc tối đa                          | 5 m/s <sup>2</sup>                                                      |
| Tốc độ tối đa                            | 0.25 m/s                                                                |
| Độ chính xác lặp lại                     | ±0,015 mm                                                               |
| Đặc tính của đầu ra logic kỹ thuật số    | có thể định cấu hình<br>không bị cách điện                              |
| Thời gian bật                            | 100%                                                                    |
| lớp bảo vệ cách nhiệt                    | B                                                                       |
| Đầu ra logic kỹ thuật số tối đa hiện tại | 100 mA                                                                  |
| Tiêu thụ điện tối đa                     | 3 A                                                                     |
| Logic tiêu thụ dòng điện tối đa          | 300 mA                                                                  |
| Điện áp danh định DC                     | 24 V                                                                    |
| Dòng điện danh nghĩa                     | 3 A                                                                     |
| Giao diện tham số hóa                    | Liên kết IO<br>Giao diện người dùng                                     |
| Dao động điện áp cho phép                | +/- 15 %                                                                |

| Đặc tính                                                               | Giá trị                                                                                                                     |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguồn điện, kiểu kết nối                                               | Phích cắm                                                                                                                   |
| Cung cấp điện, công nghệ kết nối                                       | M12x1, Được mã hóa T theo EN 61076-2-111                                                                                    |
| Cung cấp điện áp, số cực / dây                                         | 4                                                                                                                           |
| Giấy phép                                                              | Dấu RCM                                                                                                                     |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)                                    | theo chỉ thị EMC của EU<br>theo chỉ thị RoHS của EU                                                                         |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                                   | 0 - không ứng suất ăn mòn                                                                                                   |
| Tuân thủ LABS                                                          | VDMA24364 Vùng III                                                                                                          |
| Nhiệt độ bảo quản                                                      | -20 °C...60 °C                                                                                                              |
| Độ ẩm tương đối                                                        | 0 - 90 %                                                                                                                    |
| Mức độ bảo vệ                                                          | IP40                                                                                                                        |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                         | 0 °C...50 °C                                                                                                                |
| Lưu ý về nhiệt độ môi trường                                           | Trên nhiệt độ môi trường xung quanh là 30 °C, phải giảm công suất 2 % mỗi K.                                                |
| Lực tối đa Fy                                                          | 1314 N                                                                                                                      |
| Lực tối đa Fz                                                          | 1314 N                                                                                                                      |
| Fy với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 3240 N                                                                                                                      |
| Fz với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 3240 N                                                                                                                      |
| Thời điểm tối đa Mx                                                    | 8.14 N m                                                                                                                    |
| Max. Moment My                                                         | 7.05 N m                                                                                                                    |
| Mô-men tối đa Mz                                                       | 7.05 N m                                                                                                                    |
| Mx với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 20 N m                                                                                                                      |
| Của tôi với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy) | 17 N m                                                                                                                      |
| Mz với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 17 N m                                                                                                                      |
| Lực hướng tâm tối đa trên trục truyền động                             | 340 N                                                                                                                       |
| Lực nạp tối đa Fx                                                      | 120 N                                                                                                                       |
| Trị số chuẩn tải trọng có ích, ngang                                   | 6 kg                                                                                                                        |
| Giá trị tham chiếu tải trọng, theo chiều dọc                           | 6 kg                                                                                                                        |
| Nạp liệu không đổi                                                     | 10 mm/vòng                                                                                                                  |
| Tuổi thọ tham khảo                                                     | 5000 km                                                                                                                     |
| Khối lượng di chuyển ở hành trình 0 mm                                 | 212 g                                                                                                                       |
| Khối lượng di chuyển bổ sung trên mỗi hành trình 10 mm                 | 30 g                                                                                                                        |
| trọng lượng sản phẩm                                                   | 2024 g                                                                                                                      |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm                                   | 1238 g                                                                                                                      |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm                           | 63 g                                                                                                                        |
| Số đầu ra logic kỹ thuật số 24 V DC                                    | 2                                                                                                                           |
| Số lượng đầu vào logic kỹ thuật số                                     | 2                                                                                                                           |
| Vùng làm việc đầu vào logic                                            | 24 V                                                                                                                        |
| Đặc tính đầu vào logic                                                 | có thể định cấu hình<br>không bị cách điện                                                                                  |
| IO-Link, nội dung dữ liệu quá trình OUT                                | 1 bit (Move in)<br>1 bit (Move out)<br>1 bit (Quit Error)<br>1 bit (Move Intermediate)                                      |
| IO-Link, nội dung dữ liệu quá trình IN                                 | 1 bit (thiết bị trạng thái)<br>1 bit (Trạng thái trung gian)<br>1 bit (State Move)<br>1 bit (State in)<br>1 bit (State out) |
| IO-Link, nội dung dữ liệu dịch vụ IN                                   | 32 bit Force<br>Vị trí 32 bit<br>32 bit Speed                                                                               |
| IO-Link, yêu cầu bộ nhớ dữ liệu                                        | 0.5 KB                                                                                                                      |
| chuyển đổi đầu vào logic                                               | PNP (chuyển mạch dương)                                                                                                     |
| giao diện logic, kiểu kết nối                                          | Phích cắm                                                                                                                   |
| Giao diện logic, công nghệ kết nối                                     | M12x1, A-được mã hóa theo EN 61076-2-101                                                                                    |

| Đặc tính                             | Giá trị                                                              |
|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| Giao diện logic, số lượng chân / dây | 8                                                                    |
| Kiểu gắn                             | với ren trong<br>với vòng măng xông<br>với phụ kiện<br>có chốt thẳng |
| Ghi chú vật liệu                     | Tuân thủ RoHS                                                        |
| Vật liệu thanh dẫn hướng ổ trượt     | Thép ổ lăn                                                           |
| Vật liệu ray dẫn hướng               | Thép ổ lăn                                                           |
| Trục chính vật liệu                  | Thép ổ lăn                                                           |